

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG THỦY SẢN
QUẢNG NAM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 04 - 07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 - 10 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 26 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020.

1. Thông tin chung về Công ty.

Thành lập:

Công ty Cổ phần Giống Thủy sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam theo Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4001203024, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất giống thủy sản nội địa;
- Khai thác thủy sản nước ngọt;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Các hoạt động kinh doanh khác.

Tên tiếng anh: Quang Nam Aquaculture Joint Stock Company.

Mã chứng khoán: GQN.

Trụ sở chính: Thôn Trung Đàn, Xã Tam Đại, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|--------------------|---|
| Ông | Trần Quốc Nam | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 26/02/2020) |
| Ông | Bùi Quang Minh | Phó Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 26/02/2020) |
| Ông | Nguyễn Phương Đông | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26/02/2020) |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|------------------|--|
| Ông | Lâm Ngọc Trọng | Trưởng ban (bổ nhiệm từ 26/02/2020) |
| Bà | Ôn Thị Thu Thủy | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26/02/2020) |
| Bà | Võ Thị Trúc Linh | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26/02/2020) |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----|--------------------|--|
| Ông | Trần Quốc Nam | Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 26/02/2020) |
| Ông | Nguyễn Phương Đông | Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 26/02/2020) |
| Bà | Trần Thị Hằng | Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 26/02/2020) |
| Bà | Phan Thị Hoa | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | | |
|-----|---------------|---|
| Ông | Trần Quốc Nam | Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 26/02/2020) |
|-----|---------------|---|

4. Các thông tin khác

Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19, năm 2020, mặc dù Công ty vẫn kinh doanh bình thường nhưng do chính sách giãn cách xã hội, cách ly toàn quốc của Chính phủ, Công ty không hoạt động 100% mức công suất như các năm trước, nên doanh thu sụt giảm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 03 tháng 03 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 03 tháng 03 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

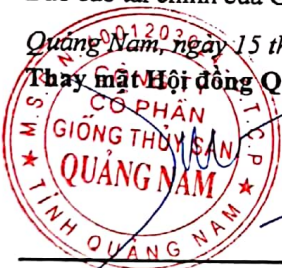
7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 03 tháng 03 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc



Trần Quốc Nam

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc



Số: B0221011-R/AISDN-DN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG THỦY SẢN QUẢNG NAM

Kính gửi:

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Thủy sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 03 tháng 03 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

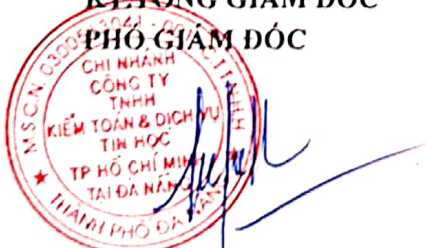
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giống Thủy sản Quảng Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 03 tháng 03 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2021

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



HUỶNH TIÊU PHỤNG

Số GCNDKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐÓ THỊ MAI HOA

Số GCNDKHNKT: 3559-2021-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 03/03/2020 |
|---|--------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 406.360.907 | 457.881.160 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 309.055.354 | 366.488.969 |
| 1. Tiền | 111 | | 309.055.354 | 366.488.969 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.852.382 | - |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.2 | 18.175.204 | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 677.178 | - |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 78.453.171 | 91.392.191 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 78.453.171 | 91.392.191 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 03/03/2020 |
|---|--------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.582.626.121 | 10.463.201.489 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.582.626.121 | 10.423.403.089 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 9.582.626.121 | 10.423.403.089 |
| - Nguyên giá | 222 | | 22.570.942.372 | 22.370.942.372 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (12.988.316.251) | (11.947.539.283) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.000.000 | 7.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.000.000) | (7.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | - | 39.798.400 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 39.798.400 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 9.988.987.028 | 10.921.082.649 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 03/03/2020 |
|---|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.848.896.777 | 1.516.917.240 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.848.896.777 | 1.516.917.240 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.8 | 1.349.000.000 | 1.349.000.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9 | 3.171.692 | 103.791.077 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 241.725.085 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.10 | 55.000.000 | 64.126.163 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 200.000.000 | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 03/03/2020 |
|---|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 8.140.090.251 | 9.404.165.409 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 8.140.090.251 | 9.404.165.409 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 9.404.165.409 | 9.404.165.409 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 9.404.165.409 | 9.404.165.409 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1.264.075.158) | - |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối năm này | 421b | | (1.264.075.158) | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 9.988.987.028 | 10.921.082.649 |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phan Thị Hoa

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2021
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Quốc Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020 |
|--|-------|-------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.252.231.364 | 2.444.915.500 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 1.252.231.364 | 2.444.915.500 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 1.612.162.207 | 2.583.222.576 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (359.930.843) | (138.307.076) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 124.964 | 260.975 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 21.588.333 | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 21.588.333 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 882.680.947 | 2.197.731 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (1.264.075.158) | (140.243.832) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (1.264.075.158) | (140.243.832) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (1.264.075.158) | (140.243.832) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | (1.345) | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | (1.345) | |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Hoa

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Quốc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020 |
|--|-----------|-------------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 1.255.035.000 | 1.097.957.500 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (698.710.568) | (688.989.220) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (554.538.415) | (496.986.800) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | VI.5 | (21.588.333) | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 23.354.837 | 878.245.472 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (116.111.100) | (634.859.273) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (112.558.579) | 155.367.679 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (200.000.000) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 55.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.4 | 124.964 | 260.975 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (144.875.036) | 260.975 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 300.000.000 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (100.000.000) | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 200.000.000 | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020 |
|---|-------|-------------|--|--|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (57.433.615) | 155.628.654 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 366.488.969 | 210.860.315 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | <u>309.055.354</u> | <u>366.488.969</u> |

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phan Thị Hoa

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2021


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Trần Quốc Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Giống Thủy sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam theo Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4001203024, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh:

Quang Nam Aquaculture Joint Stock Company.

Mã chứng khoán:

QON.

Trụ sở chính:

Thôn Trung Đàn, Xã Tam Đại, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất Giống thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giống thủy sản nội địa;
- Khai thác thủy sản nước ngọt;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Các hoạt động kinh doanh khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19, năm 2020, mặc dù Công ty vẫn kinh doanh bình thường nhưng do chính sách giãn cách xã hội, cách ly toàn quốc của Chính phủ, Công ty không hoạt động 100% mức công suất như các năm trước, nên doanh thu sụt giảm.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9 nhân viên. (Ngày 03 tháng 03 năm 2020: 12 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Niên độ đầu tiên Công ty cổ phần hóa từ ngày 03 tháng 03 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-------------|
| <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | 08 - 10 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | 05 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 05 năm |
| <i>Tài sản cố định hữu hình khác</i> | 04 năm |
| <i>Phần mềm máy vi tính</i> | 02 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (Tiếp theo)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của cá nhân (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 14

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ kế toán làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty kỳ hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty được thanh tra quyết toán thuế đến ngày 03/03/2020.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Công cụ tài chính: (Tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

| | 31/12/2020 | 03/03/2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 58.390.265 | 26.032.112 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 250.665.089 | 340.456.857 |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trường Xuân | 250.665.089 | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam | - | 340.456.857 |
| Cộng | 309.055.354 | 366.488.969 |

2. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2020 | | 03/03/2020 | |
|-------------------------|-------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ngắn hạn | | | | |
| Nhà cung cấp trong nước | 18.175.204 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ | | | | |
| Môi trường Chu Lai | 18.150.000 | - | - | - |
| - Nhà cung cấp khác | 25.204 | - | - | - |
| Cộng | 18.175.204 | - | - | - |

3. Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 03/03/2020 | |
|----------------------|----------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu khác | | | | |
| - BHXH nộp thừa | 677.178 | - | - | - |
| Cộng | 677.178 | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 03/03/2020 | |
|-----------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.860.980 | - | - | - |
| Thành phẩm | 74.592.191 | - | 91.392.191 | - |
| Cộng | 78.453.171 | - | 91.392.191 | - |

- Giá trị công cụ dụng cụ ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại thời điểm 31/12/2020: Không có.

5. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 25)**6. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư tại ngày 03/03/2020 | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư tại ngày 03/03/2020 | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư tại ngày 03/03/2020 | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | - | - |

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.000.000 đồng

7. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2020 | 03/03/2020 |
|--|------------|-------------------|
| Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá | - | 39.798.400 |
| Cộng | - | 39.798.400 |

8. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 03/03/2020 | |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà cung cấp trong nước | 1.349.000.000 | 1.349.000.000 | 1.349.000.000 | 1.349.000.000 |
| + Nguyễn Văn Võ | 217.426.700 | 217.426.700 | 217.426.700 | 217.426.700 |
| + Nguyễn Ngọc Quý | 298.612.000 | 298.612.000 | 298.612.000 | 298.612.000 |
| + Đối tượng khác | 832.961.300 | 832.961.300 | 832.961.300 | 832.961.300 |
| Cộng | 1.349.000.000 | 1.349.000.000 | 1.349.000.000 | 1.349.000.000 |

9. Thuế và các khoản phải nộp

| | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | |
|--|----------------------|------------------|-------------------------|------------------|
| | 03/03/2020 | 31/12/2020 | 03/03/2020 | 31/12/2020 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.803.636 | - | 2.803.636 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.079.417 | 711.361 | 368.056 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 103.791.077 | - | 103.791.077 | - |
| Cộng | 103.791.077 | 3.883.053 | 104.502.438 | 3.171.692 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2020 | 03/03/2020 |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 55.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 64.126.163 |
| + Chi phí kiểm toán | - | 16.234.689 |
| + Chế độ dôi dư | - | 47.891.474 |
| Cộng | 55.000.000 | 64.126.163 |

| | 31/12/2020 | | 03/03/2020 | |
|------------------------|--------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 11. Vay | | | | |
| a. Vay ngắn hạn | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - |
| Vay cá nhân (*) | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - |
| Ông Trần Quốc Nam | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - |
| Cộng | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - |

(*) Khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ông Trần Quốc Nam có mức lãi suất là 10%/năm.

| b. Khoản vay đối với bên liên quan | 31/12/2020 | | 03/03/2020 | |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|------------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| Ông Trần Quốc Nam | 200.000.000 | 21.588.333 | - | - |
| Cộng | 200.000.000 | 21.588.333 | - | - |

12. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày 03/03/2020 | 9.404.165.409 | - | 9.404.165.409 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | (1.264.075.158) | (1.264.075.158) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 9.404.165.409 | (1.264.075.158) | 8.140.090.251 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2020 | 03/03/2020 |
|----------------------|----------------|----------------------|----------------------|
| Trần Quốc Nam | 91,45% | 8.600.000.000 | 8.600.000.000 |
| Phạm Thành Hồng Lĩnh | 5,00% | 470.000.000 | 470.000.000 |
| Các cổ đông khác | 3,55% | 334.165.409 | 334.165.409 |
| Cộng | 100,00% | 9.404.165.409 | 9.404.165.409 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 |
|------------------------|--|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 9.404.165.409 |
| Vốn góp đầu kỳ | 9.404.165.409 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 9.404.165.409 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 18

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | Từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 Chưa xác định |
|--|------------|---|
| d. Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | | |
| đ. Cổ phiếu | 31/12/2020 | 03/03/2020 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 940.000 | 940.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 940.000 | 940.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 940.000 | 940.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 940.000 | 940.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 940.000 | 940.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020 |
|---|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu tiền bán cá giống, cá thịt | 1.252.231.364 | 1.092.757.500 |
| Từ Ngân sách Nhà nước cấp | - | 1.352.158.000 |
| Cộng | 1.252.231.364 | 2.444.915.500 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần tiền bán cá giống, cá thịt | 1.252.231.364 | 1.092.757.500 |
| Từ Ngân sách Nhà nước cấp | - | 1.352.158.000 |
| Cộng | 1.252.231.364 | 2.444.915.500 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.612.162.207 | 1.231.064.576 |
| Chi phí hoạt động | - | 1.352.158.000 |
| Cộng | 1.612.162.207 | 2.583.222.576 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 124.964 | 260.975 |
| Cộng | 124.964 | 260.975 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 21.588.333 | - |
| Cộng | 21.588.333 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020 |
|--|--|---|
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 275.395.770 | - |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 49.139.200 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 388.185.028 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.684.550 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 83.276.399 | 2.197.731 |
| Cộng | 882.680.947 | 2.197.731 |
| | | |
| 7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 402.011.379 | 625.048.676 |
| Chi phí nhân công | 841.944.167 | 1.823.215.700 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 996.936.156 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 151.775.053 | 92.623.500 |
| Chi phí khác bằng tiền | 85.376.399 | 116.333.520 |
| Cộng | 2.478.043.153 | 2.657.221.396 |
| | | |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.264.075.158) | (140.243.832) |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 142.807.709 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 142.807.709 | - |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ chưa thực tế nhận bàn giao | 121.344.340 | - |
| - Chi phí lãi vay vượt 30% theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 về giao dịch liên kết | 21.463.369 | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2) | (1.121.267.449) | (140.243.832) |
| 4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| 5. Chi phí thuế TNDN trong kỳ hiện hành | - | - |
| | | |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | Từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 (1.264.075.158) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | (1.264.075.158) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | | 940.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | (1.345) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Từ ngày
03/03/2020 đến
ngày 31/12/2020
 (1.264.075.158)

(1.264.075.158)
 940.000

940.000
(1.345)

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
 Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 03 tháng 03 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 03 tháng 03 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ và tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|--|---------------------------|---------------------------------------|
| Kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 | | |
| VND | | |
| VND | +200 | 2.181.107 |
| | -200 | (2.181.107) |
| Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020 | | |
| VND | | |
| VND | +100 | 3.664.890 |
| | -100 | (3.664.890) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|----------------------|------------|------------|----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 200.000.000 | - | - | 200.000.000 |
| Phải trả người bán | 1.349.000.000 | - | - | 1.349.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 55.000.000 | - | - | 55.000.000 |
| Cộng | 1.604.000.000 | - | - | 1.604.000.000 |
| Ngày 03 tháng 03 năm 2020 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 1.349.000.000 | - | - | 1.349.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 16.234.689 | - | - | 16.234.689 |
| Cộng | 1.365.234.689 | - | - | 1.365.234.689 |

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang số 26)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 03 tháng 03 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

| | Từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020 |
|---|--|--|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 300.000.000 | - |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020 |
|--|--|--|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 100.000.000 | - |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Nội dung | Giá trị (VNĐ) |
|---|---------------|---------------------|--|--|
| Trần Quốc Nam | Chủ tịch HĐQT | Vay | Số dư đầu kỳ | - |
| | | | Phát sinh tăng | 300.000.000 |
| | | | Phát sinh giảm | 100.000.000 |
| | | | Số dư cuối kỳ | 200.000.000 |
| + Thu nhập của Ban Giám đốc Ban Giám đốc Cộng | | Lương và thưởng | Từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 03/03/2020 |
| | | | 304.440.769 | 168.298.170 |
| | | | 304.440.769 | 168.298.170 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng sản phẩm thủy sản. Các bộ phận sản xuất của Công ty đều tọa lạc và hoạt động ở địa bàn tỉnh Quảng Nam. Theo đánh giá của Ban Giám đốc không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận trong lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ so sánh trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 03/03/2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của điều chỉnh theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc Xử lý tài chính và phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo hình thức Công ty cổ phần của Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đã trình bày | Số trình bày lại | Chênh lệch |
|---|-------|-----------------|------------------|---------------|
| Trên bảng cân đối kế toán | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 216.140.000 | 103.791.077 | (112.348.923) |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 92.021.072 | 64.126.163 | (27.894.909) |
| Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (140.243.832) | - | 140.243.832 |

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

7. Những thông tin khác.

Theo biên bản bàn giao của Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam cho Công ty Cổ phần Giống Thủy sản Quảng Nam ngày 30 tháng 09 năm 2020 cùng với Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam, Công ty Cổ phần Giống Thủy sản Quảng Nam được thuê lại đất theo phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa. Công ty trả tiền thuê đất hàng năm và trong thời hạn thuê là 50 năm kể từ 30 tháng 03 năm 2020 cho các thửa đất dưới đây:


- Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10, diện tích: 12.548,8 m²; mục đích: loại đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp.
- Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 10, diện tích: 129.169,8 m²; mục đích: đất nuôi trồng thủy sản.
- Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 10, diện tích: 10.826 m²; mục đích: đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp.
- Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 10, diện tích: 17.527,3 m²; mục đích: đất nuôi trồng thủy sản.

Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thuê lại các thửa đất trên.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoa

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2021
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

 Trần Quốc Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 03/03/2020 | 21.082.216.472 | 581.894.000 | 548.680.800 | 158.151.100 | 22.370.942.372 |
| <i>Mua trong kỳ</i> | - | 200.000.000 | - | - | 200.000.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 21.082.216.472 | 781.894.000 | 548.680.800 | 158.151.100 | 22.570.942.372 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 03/03/2020 | 10.991.672.045 | 465.606.000 | 420.643.540 | 69.617.698 | 11.947.539.283 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 969.111.624 | 31.881.335 | 21.339.543 | 18.444.459 | 1.040.776.960 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 11.960.783.669 | 497.487.335 | 441.983.083 | 88.062.157 | 12.988.316.251 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại ngày 03/03/2020 | 10.090.544.427 | 116.288.000 | 128.037.260 | 88.533.402 | 10.423.403.089 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 9.121.432.803 | 284.406.665 | 106.697.717 | 70.088.943 | 9.582.626.121 |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 03/03/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|
| | 31/12/2020 | | 03/03/2020 | | 31/12/2020 | 03/03/2020 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 309.055.354 | - | 366.488.969 | - | 309.055.354 | 366.488.969 |
| TỔNG CỘNG | 309.055.354 | - | 366.488.969 | - | 309.055.354 | 366.488.969 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 200.000.000 | - | - | - | 200.000.000 | - |
| - Phải trả người bán | 1.349.000.000 | - | 1.349.000.000 | - | 1.349.000.000 | 1.349.000.000 |
| - Phải trả khác | 55.000.000 | - | 16.234.689 | - | 55.000.000 | 16.234.689 |
| TỔNG CỘNG | 1.604.000.000 | - | 1.365.234.689 | - | 1.604.000.000 | 1.365.234.689 |